CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HTV

CTCP Logistics Vicem (HSX)

Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	9,300 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.5%	-1.1%	-5.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,983 - 11,381
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	122
Số lượng CPLH (CP)	13,104,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	825
Sở hữu nước ngoài	7.88%
Beta	0.05

Tỷ suất sinh lợi quá khứ

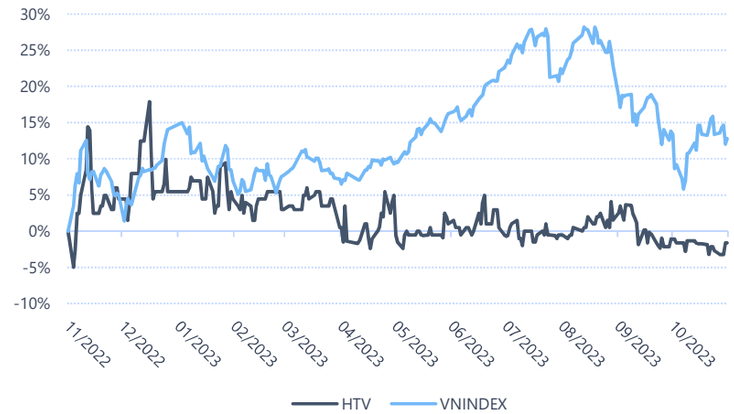

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

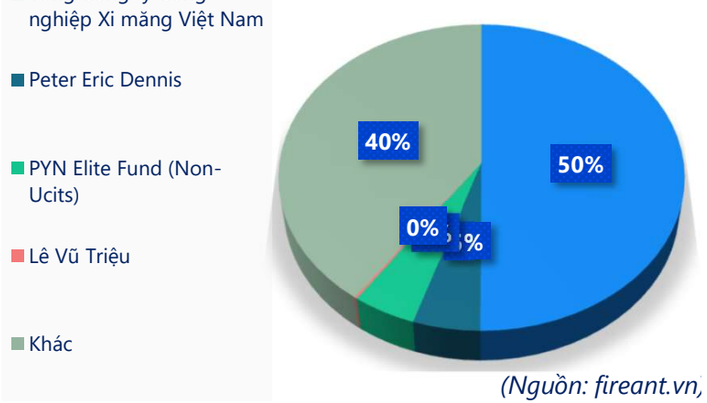

(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023

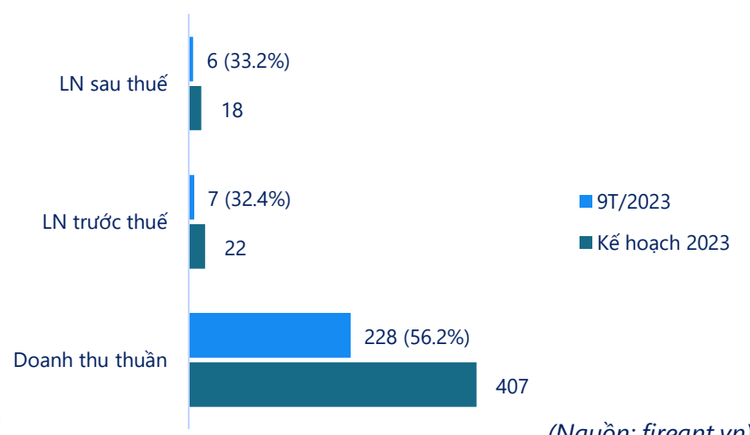

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
71.6
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 11.9 | -14.3%
Cùng kỳ: ↘ 27.4 | -27.7%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
228.4
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 23.5 | -9.3%

LN thuần
Q3 2023
2.2
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 0.2 | -8.8%
Cùng kỳ: ↘ 6.7 | -75.2%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
3.4
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 9.7 | -73.9%

LNTT
Q3 2023
5.6
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 0.2 | -8.8%
Cùng kỳ: ↘ 3.3 | -36.9%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
7.3
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 11.6 | -61.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HTV

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**71.6**	**99.0**	**-27.7%**	**228.4**	**251.9**	**-9.3%**
Giá vốn hàng bán	67.0	86.2	-22.3%	215.4	232.7	-7.4%
Lợi nhuận gộp	**4.7**	**12.8**	**-63.8%**	**13.0**	**19.3**	**-32.2%**
Doanh thu HĐTC	3.5	2.9	20.2%	11.4	12.9	-11.7%
Chi phí tài chính	-	-	-	-	0.1	-100.0%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	5.9	6.8	-13.4%	21.0	19.0	10.7%
LN thuần từ HĐKD	**2.2**	**8.9**	**-75.2%**	**3.4**	**13.1**	**-73.9%**
LN khác	3.4	0.0	81796.4%	3.9	5.7	-32.7%
LN trước thuế	**5.6**	**8.9**	**-36.9%**	**7.3**	**18.8**	**-61.4%**
Thuế TNDN	1.1	1.8	-36.9%	1.5	3.8	-61.4%
Lợi nhuận sau thuế	**4.5**	**7.1**	**-36.9%**	**5.8**	**15.1**	**-61.4%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**4.4**	**7.0**	**-37.9%**	**5.6**	**15.0**	**-62.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.6	14.3	-10.6	-20.1	-1.4	18.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.9	-21.5	20.7	18.4	-0.3	-11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.1	-	-10.4	0.1	-	-
Lưu chuyển tiền thuần	6.7	-7.2	-0.3	-1.7	-1.7	6.8

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**375.4**	**378.1**	**-0.7%**	**89.3%**
Tiền và tương đương tiền	13.9	10.5	32.9%	3.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	204.8	199.0	2.9%	48.7%
Các khoản phải thu ngắn hạn	154.3	167.1	-7.7%	36.7%
Hàng tồn kho	2.4	1.5	54.7%	0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.0	0.1	-89.2%	0.0%
Tài sản dài hạn	**45.2**	**55.5**	**-18.6%**	**10.7%**
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	45.2	55.5	-18.6%	10.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	0.0%
Tổng cộng tài sản	**420.6**	**433.7**	**-3.0%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**97.8**	**99.5**	**-1.7%**	**23.3%**
Nợ ngắn hạn	97.8	99.5	-1.7%	23.3%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**322.8**	**334.1**	**-3.4%**	**76.7%**
Vốn chủ sở hữu	322.8	334.1	-3.4%	76.7%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HTV

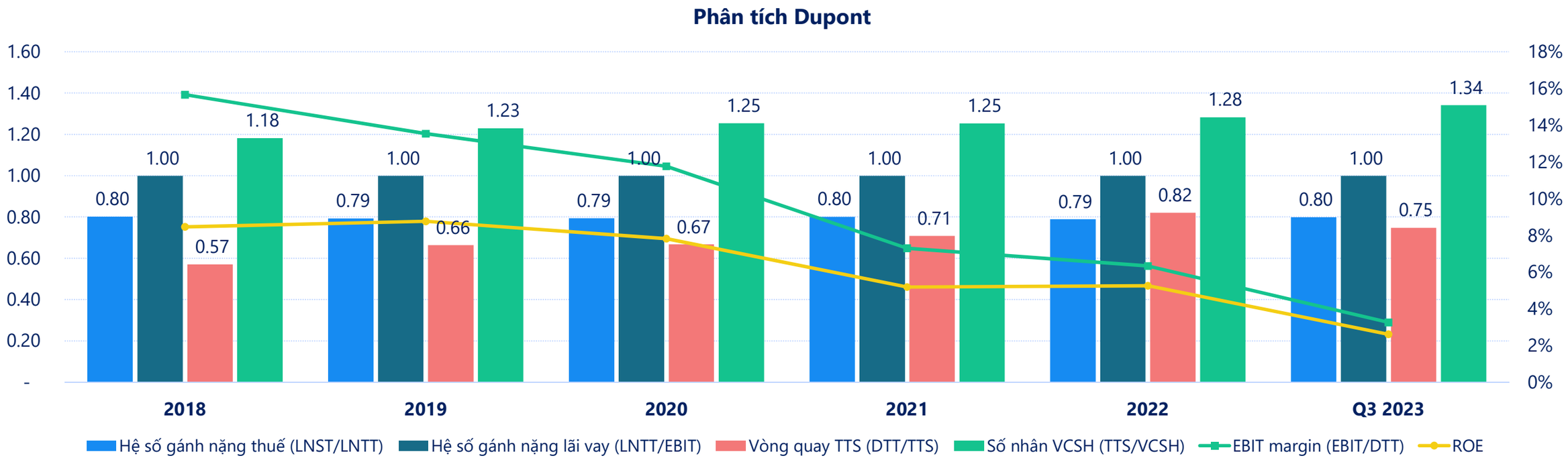

(Nguồn: fireant.vn)

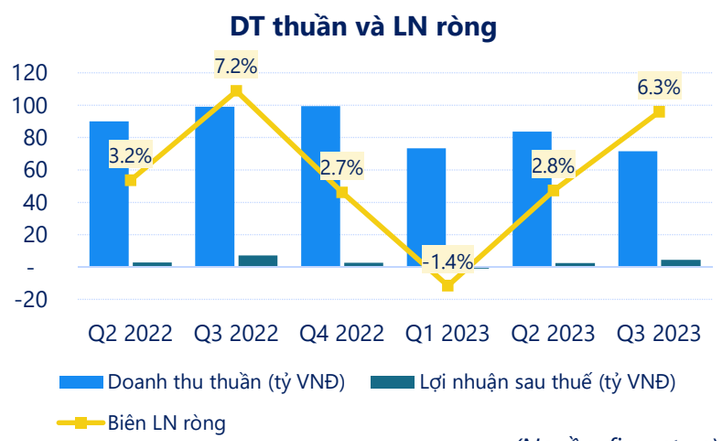

(Nguồn: fireant.vn)

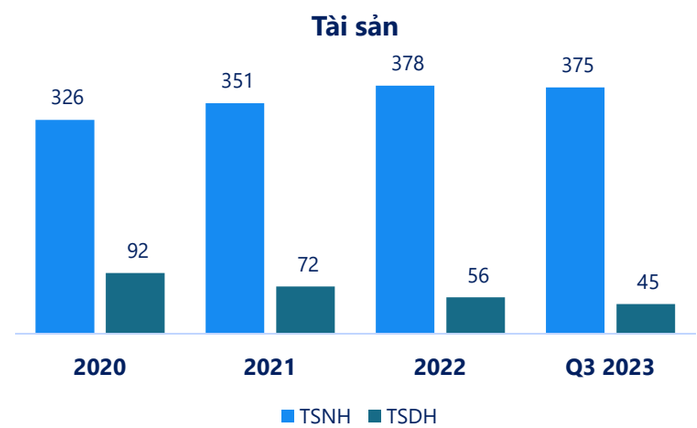

(Nguồn: fireant.vn)

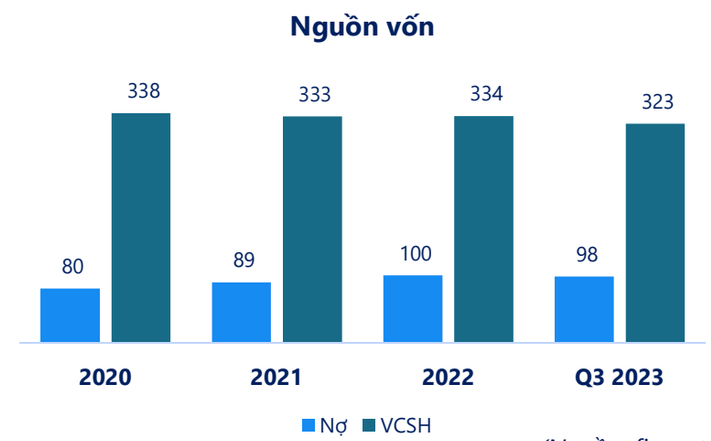

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HTV

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	15.3%	13.7%	11.8%	6.8%	4.7%	2.1%
Biên LNST (TTM)	12.6%	10.7%	9.3%	5.8%	5.0%	2.5%
Biên LN EBIT (TTM)	15.7%	13.5%	11.8%	7.3%	6.3%	3.3%
ROE (TTM)	8.5%	8.8%	7.8%	5.2%	5.3%	2.5%
ROA (TTM)	7.2%	7.1%	6.2%	4.1%	4.1%	1.9%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	179.3	194.5	208.4	179.7	152.8	171.7
Số ngày nắm giữ HTK	1.9	1.3	1.5	2.7	2.3	3.1
Số ngày phải trả NCC	94.4	100.6	104.8	80.4	70.0	68.8
Vòng quay TSCĐ	1.5	2.2	2.8	3.6	5.5	6.3
Vòng quay TTS	639.7	549.8	547.1	515.4	444.8	488.3
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	4.2	3.4	4.1	3.9	3.8	3.8
Khả năng TT nhanh	4.2	3.4	4.0	3.9	3.8	3.8
Khả năng TT tiền mặt	0.4	0.1	0.3	0.2	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	-	-	-	-	-	-
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	2,103	2,229	2,010	1,327	1,339	634
Giá trị sổ sách (BVPS)	25,199	25,589	25,790	25,397	25,398	24,516
P/E	7.1	6.1	6.8	11.2	8.1	15.5
P/B	0.6	0.5	0.5	0.6	0.4	0.4
P/S	0.9	0.7	0.6	0.7	0.4	0.4

(Nguồn: fireant.vn)

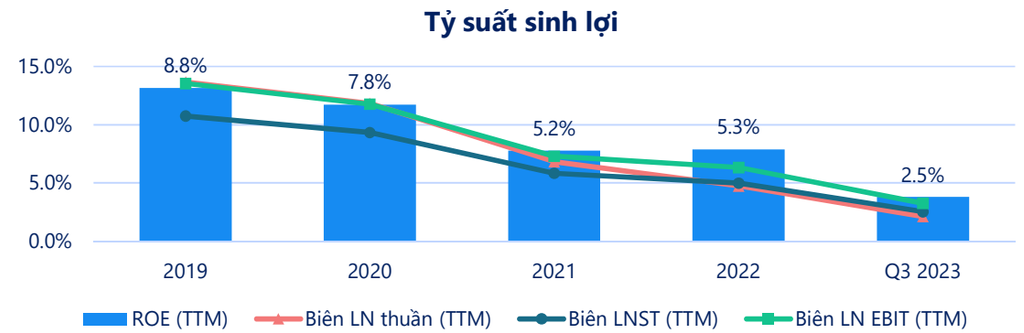

(Nguồn: fireant.vn)

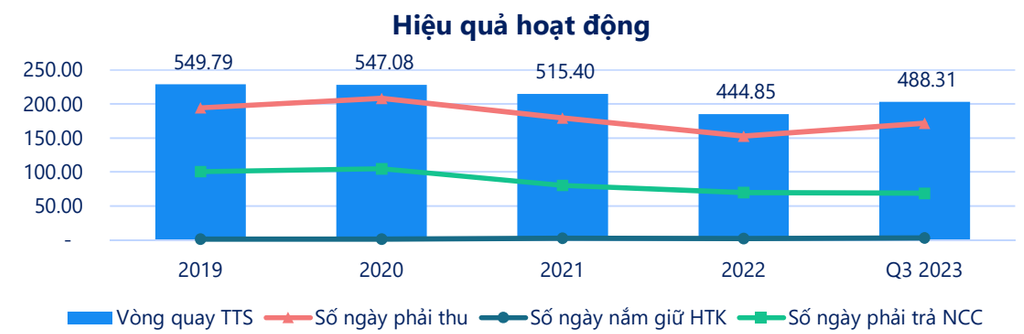

(Nguồn: fireant.vn)

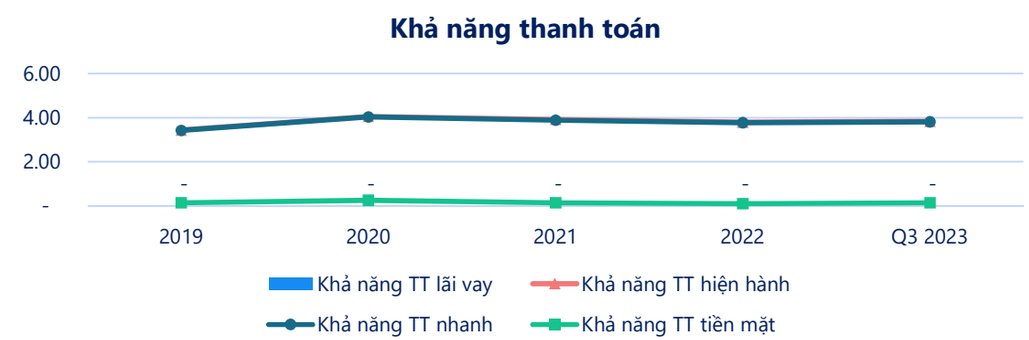

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HTV

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HTV	228.4	-9.3%	5.8	-61.4%	2.5%	6.0%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)

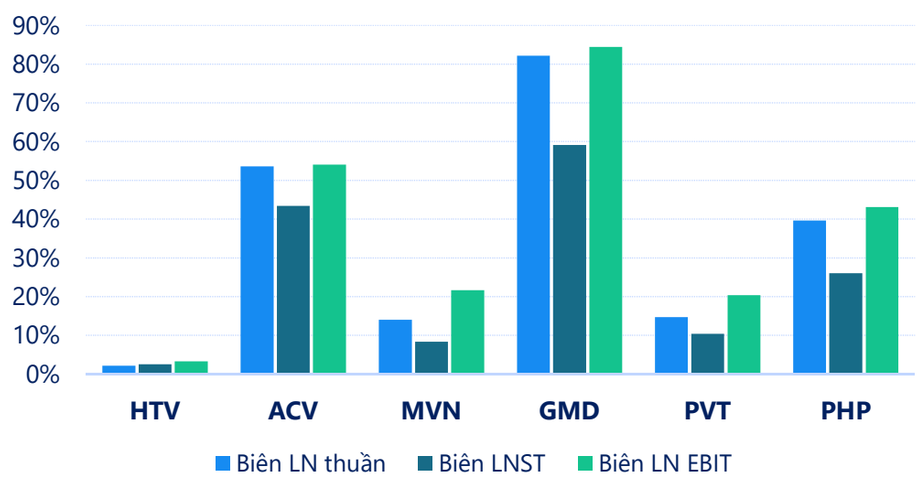

(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu

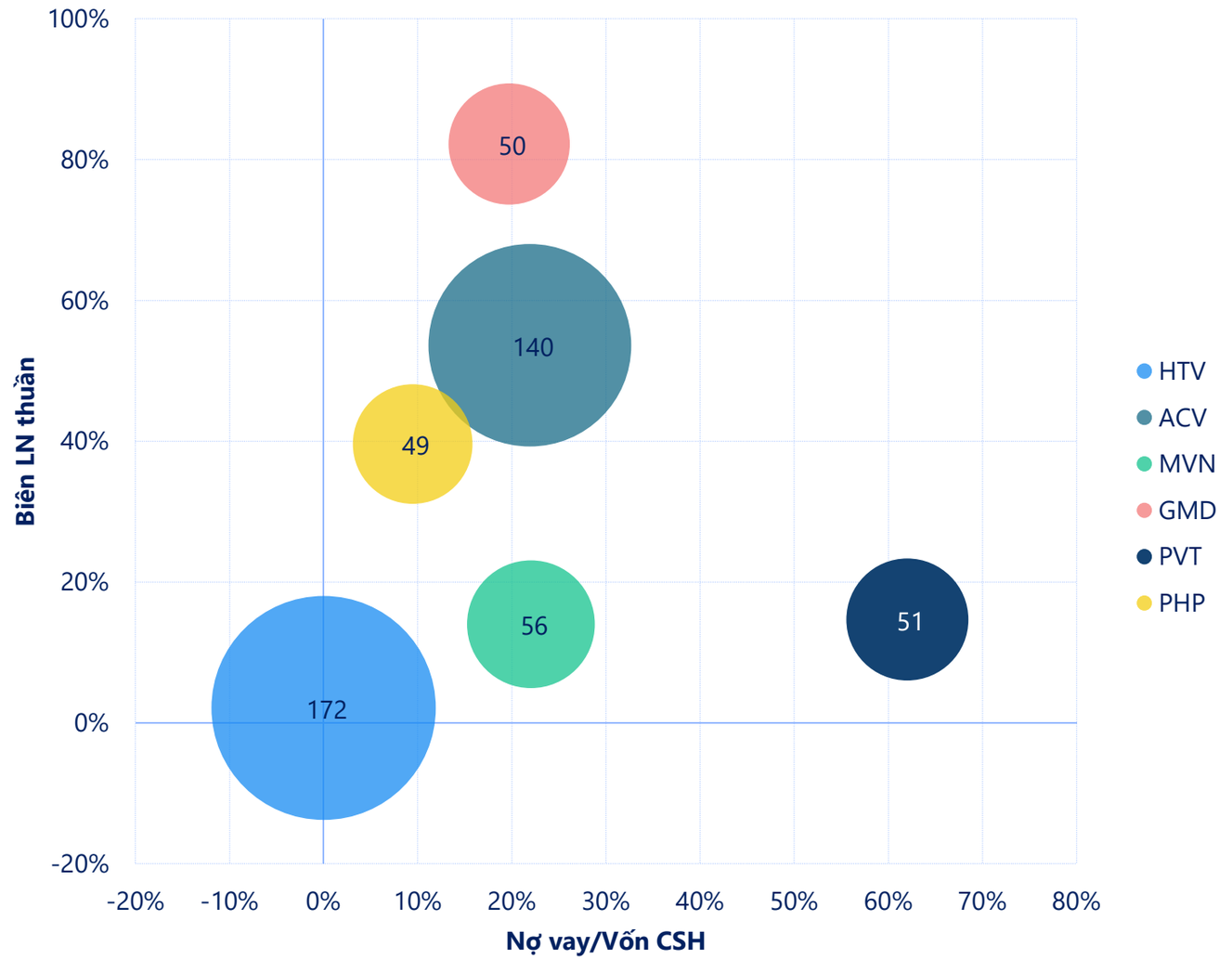

(Nguồn: fireant.vn)